

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN           | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 – 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 – 19              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Trần Văn Thanh    | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Thịnh    | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Á Phi      | Ủy viên  |
| Ông Đoàn Văn Thu      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Ủy viên  |

**Ban Giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Thanh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Á Phi   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hồng Khánh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Anh      | Phó Tổng Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Trần Văn Thanh**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2009.

Số: /ACA

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Gas Petrolimex**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 19. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**TS. Trần Văn Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 283/KTV  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH (ACAGroup)**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International**

Ngày 16 tháng 02 năm 2009

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**Chu Quang Tùng**  
**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2008             | 31/12/2007             |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b>  | <b>100</b> |             | <b>325.620.689.205</b> | <b>452.603.114.157</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>22.706.397.594</b>  | <b>50.945.759.620</b>  |
| 1. Tiền                                                        | 111        | 4           | 22.706.397.594         | 50.945.759.620         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>31.502.875.000</b>  | <b>88.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        | 5           | 31.502.875.000         | 88.000.000.000         |
| <b>III. Phải thu ngắn hạn</b>                                  | <b>130</b> |             | <b>203.007.987.062</b> | <b>204.266.072.275</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131        |             | 203.930.340.701        | 215.791.131.906        |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 2.478.411.084          | 2.532.143.544          |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 135        |             | 8.620.781.063          | 2.254.661.733          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                         | 139        |             | (12.021.545.786)       | (16.311.864.908)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> | <b>6</b>    | <b>55.845.339.618</b>  | <b>98.750.102.584</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        |             | 55.845.339.618         | 98.750.102.584         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>12.558.089.931</b>  | <b>10.641.179.678</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 711.681.031            | 288.695.160            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 7.734.576.116          | 9.877.375.055          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        |             | 3.455.609.095          | 16.601.641             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |             | 656.223.689            | 458.507.822            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200 = 210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>403.388.260.322</b> | <b>368.779.749.855</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>224.047.900.549</b> | <b>168.659.470.808</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 7           | 118.483.698.853        | 128.671.511.370        |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 262.565.857.825        | 254.598.829.208        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 223        |             | (144.082.158.972)      | (125.927.317.838)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 8           | 3.421.115.092          | 2.318.560.728          |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |             | 4.858.819.171          | 3.657.819.171          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                       | 229        |             | (1.437.704.079)        | (1.339.258.443)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 230        | 9           | 102.143.086.604        | 37.669.398.710         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>48.873.949.795</b>  | <b>65.350.361.534</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                      | 251        | 10          | 11.487.708.826         | 11.487.708.826         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                     | 252        | 11          | 20.280.374.426         | 20.280.374.426         |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác                               | 258        | 12          | 44.510.792.543         | 33.582.278.282         |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn                | 259        |             | (27.404.926.000)       | -                      |
| <b>V. Đầu tư dài hạn khác</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>130.466.409.978</b> | <b>134.769.917.513</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 261        | 13          | 130.088.009.978        | 133.615.879.828        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                              | 262        | 14          | -                      | 775.637.685            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                        | 268        |             | 378.400.000            | 378.400.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b> |             | <b>729.008.949.527</b> | <b>821.382.864.012</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2008             | 31/12/2007             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>230.512.779.326</b> | <b>288.006.153.320</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>137.713.801.360</b> | <b>224.929.412.878</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                       | 311        | 15          | 56.631.474.316         | 12.891.200.000         |
| 2. Phải trả người bán                       | 312        |             | 60.905.670.655         | 179.356.379.994        |
| 3. Người mua trả tiền trước                 | 313        |             | 6.769.457.266          | 1.508.368.503          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 314        | 16          | 3.532.010.306          | 13.321.006.738         |
| 5. Phải trả công nhân viên                  | 315        |             | 8.134.190.469          | 8.438.297.053          |
| 6. Chi phí phải trả                         | 316        |             | 1.788.000              | 2.048.780.926          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 319        |             | 1.739.210.348          | 7.365.379.664          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>92.798.977.966</b>  | <b>63.076.740.442</b>  |
| 3. Phải trả dài hạn khác                    | 333        | 17          | 92.255.782.982         | 62.656.026.079         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm            | 336        |             | 543.194.984            | 420.714.363            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>           | <b>400</b> | <b>18</b>   | <b>498.496.170.201</b> | <b>533.376.710.692</b> |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> |             | <b>495.965.958.435</b> | <b>530.182.008.291</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 144.162.500.000        | 144.162.500.000        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                         | 414        |             | (45.570.000)           | (45.570.000)           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                    | 417        |             | 92.918.876.291         | 83.513.614.424         |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính                   | 418        |             | 8.257.000.000          | 7.757.000.000          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                | 420        |             | 673.152.144            | 44.794.463.867         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>430</b> |             | <b>2.530.211.766</b>   | <b>3.194.702.401</b>   |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 431        |             | 2.530.211.766          | 3.194.702.401          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>729.008.949.527</b> | <b>821.382.864.012</b> |

Trần Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 2 năm 2009

Nguyễn Hữu Quang

Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã Số     | Thuyết minh | Năm 2008                 | Năm 2007                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>1</b>  | <b>20</b>   | <b>1.670.310.315.723</b> | <b>1.469.505.178.088</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 2         |             | 1.771.864.746            | 1.639.138.247            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> |             | <b>1.668.538.450.977</b> | <b>1.467.866.039.841</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                                           | <b>11</b> | <b>21</b>   | <b>1.500.090.900.513</b> | <b>1.287.218.083.875</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>168.447.550.464</b>   | <b>180.647.955.966</b>   |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                              | <b>21</b> | <b>22</b>   | <b>29.718.297.172</b>    | <b>23.250.683.839</b>    |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>                                                          | <b>22</b> | <b>23</b>   | <b>52.618.674.225</b>    | <b>19.168.033.222</b>    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23        |             | 5.521.392.167            | 4.164.140.576            |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 24        |             | 125.933.831.789          | 113.099.443.462          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 25        |             | 17.499.810.340           | 28.838.921.536           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b> | <b>30</b> |             | <b>2.113.531.282</b>     | <b>42.792.241.585</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | 2.327.717.279            | 12.383.285.925           |
| 12. Chi phí khác                                                                     | 32        |             | 2.517.749.459            | 3.020.343.838            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> |             | <b>(190.032.180)</b>     | <b>9.362.942.087</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>1.923.499.102</b>     | <b>52.155.183.672</b>    |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                               | <b>51</b> | <b>24</b>   | <b>474.709.273</b>       | <b>8.040.839.308</b>     |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                | <b>52</b> | <b>24</b>   | <b>775.637.685</b>       | <b>(680.119.503)</b>     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                  | <b>60</b> |             | <b>673.152.144</b>       | <b>44.794.463.867</b>    |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>70</b> | <b>25</b>   | <b>27</b>                | <b>1.920</b>             |

Trần Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 2 năm 2009

Nguyễn Hữu Quang  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2008                | Năm 2007                |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 2.765.913.655.510       | 2.526.826.687.164       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (2.717.518.663.405)     | (2.369.692.493.502)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (36.941.724.329)        | (35.568.190.080)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 04        |             | (6.277.747.850)         | (4.161.455.281)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        |             | (7.232.470.636)         | (7.015.081.169)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 187.496.641.222         | 119.379.871.778         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (247.145.439.122)       | (264.664.243.946)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>(61.705.748.610)</b> | <b>(34.894.905.036)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 21        |             | (58.003.727.303)        | (55.537.059.355)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 219.429.001             | 713.487.252             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (591.088.685.480)       | (716.944.705.250)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 667.885.810.480         | 668.504.866.149         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | (11.304.996.240)        | (3.445.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 590.068.282             | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 13.926.900.708          | 11.062.254.907          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>22.224.799.448</b>   | <b>(95.646.156.297)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             | -                       | 167.784.698.500         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |             | 699.807.237.126         | 469.681.359.835         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        |             | (658.650.570.490)       | (472.655.979.360)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             | (29.990.019.600)        | (5.704.944.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>11.166.647.036</b>   | <b>159.105.134.975</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> |             | <b>(28.314.302.126)</b> | <b>28.564.073.642</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>50.945.759.620</b>   | <b>22.380.391.670</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> |             | <b>74.940.100</b>       | <b>1.294.308</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ</b>                         | <b>70</b> |             | <b>22.706.397.594</b>   | <b>50.945.759.620</b>   |
| <b>(70=50+60+61)</b>                                            |           |             |                         |                         |

Trần Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Nguyễn Hữu Quang  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09-D***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty Cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty Cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCĐN ngày 21 tháng 05 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu theo quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20/10/2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24/11/2006, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31/12/2008 các Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (sở hữu 52,36% số cổ phần) và các Cổ đông còn lại (sở hữu 47,64% số cổ phần).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 804 (năm 2007: 785 nhân viên).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103003549, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 06 năm 2007 với các ngành, nghề kinh doanh là: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; Kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và các dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; Dịch vụ thương mại; Kinh doanh địa ốc và bất động sản; Nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); Kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Công ty TNHH Gas Hải Phòng, Công ty TNHH Gas Đà Nẵng, Công ty TNHH Gas Sài Gòn và Công ty TNHH Gas Cần Thơ sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Theo thông tư Số 13/2006/TT- BTC ngày 27/02/2006, Công ty đã hoàn nhập những khoản dự phòng trên 3 năm với tổng giá trị là: 5.038.826.973 đồng.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                            | <b>Năm</b> |
|--------------------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc                   | 15 - 30    |
| Máy móc, thiết bị                          | 6 - 10     |
| Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác | 4 - 6      |
| Phương tiện vận tải                        | 8 - 10     |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 322 đường Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Công ty không phân bổ quyền sử dụng đất do theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính quyền sử dụng đất không thời hạn thì không phải trích khấu hao.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong vòng 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Công ty con là các công ty mà Công ty sở hữu từ trên 50% trở lên và nắm giữ quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trên Báo cáo tài chính riêng biệt của nhà đầu tư, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là khoản lập dự phòng cho các khoản lỗ của các công ty con, công ty liên kết. Mức lập dự phòng bằng tỷ lệ vốn góp của công ty vào các công ty nhận đầu tư nhân với số lỗ trong năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo, công ty chưa tính ảnh hưởng của các khoản lợi tức từ việc góp vốn vào công ty con, công ty liên kết trên báo cáo tài chính do chưa thu thập được đầy đủ cơ sở ghi nhận từ các bên liên quan.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính. Giá trị vỏ bình gas được phân bổ vào chi phí trong vòng 15 năm theo văn bản phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 84 TCDN/TM ngày 12 tháng 11 năm 1999.

**Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (15 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 28% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (2004 và 2005) và được miễn thuế 50% trong ba năm tiếp theo (từ 2006 đến 2008) theo qui định của Nhà nước về chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần đồng thời được giảm 50% cho hai năm kế tiếp (năm 2009-2010) do Công ty thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong năm 2006. Năm 2008 là năm thứ ba Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 14%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty chưa tính ảnh hưởng của phần lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Công ty TNHH Gas Sài Gòn đến số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong báo cáo của năm hiện tại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN**

|                    | <b>31/12/2008</b>     | <b>31/12/2007</b>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 4.889.552.300         | 4.059.597.146         |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.728.845.294        | 46.886.162.474        |
| Tiền đang chuyển   | 88.000.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>22.706.397.594</b> | <b>50.945.759.620</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                | <b>31/12/2008</b>     | <b>31/12/2007</b>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng                | -                     | 65.000.000.000        |
| Cho Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex vay | -                     | 23.000.000.000        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                           | 31.502.875.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>31.502.875.000</b> | <b>88.000.000.000</b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | <b>31/12/2008</b>     | <b>31/12/2007</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Hàng mua đang đi trên đường           | 5.860.681.573         | 11.538.211.964        |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 11.826.223.448        | 10.832.360.900        |
| Công cụ, dụng cụ                      | 1.244.240.000         | 8.393.000             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 2.074.144.694         | 66.831.939            |
| Thành phẩm                            | 58.308.105            | 19.135.078            |
| Hàng hoá                              | 34.498.733.978        | 76.037.494.531        |
| Hàng gửi đi bán                       | 283.007.820           | 247.675.172           |
| <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i> | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>55.845.339.618</b> | <b>98.750.102.584</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết<br>bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                             |                                           |                                     |                              |                        |
| <b>Số dư tại 31/12/2007</b>   | <b>167.072.995.628</b>           | <b>49.028.158.560</b>       | <b>34.587.087.074</b>                     | <b>2.173.272.175</b>                | <b>1.737.315.771</b>         | <b>254.598.829.208</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>2.320.747.499</b>             | <b>1.818.958.311</b>        | <b>5.150.265.561</b>                      | <b>670.523.380</b>                  | <b>62.128.383</b>            | <b>10.022.623.134</b>  |
| Mua trong năm                 | 1.068.217.609                    | 1.504.190.295               | 4.862.319.695                             | 554.923.155                         | 62.128.383                   | 8.051.779.137          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 1.252.529.890                    | 314.768.016                 | -                                         | 115.600.225                         | -                            | 1.682.898.131          |
| Tăng khác                     | -                                | -                           | 287.945.866                               | -                                   | -                            | 287.945.866            |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>1.293.117.916</b>             | <b>619.587.809</b>          | <b>78.857.143</b>                         | <b>64.031.849</b>                   | <b>-</b>                     | <b>2.055.594.717</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | 692.717.916                      | 350.061.515                 | 78.857.143                                | 64.031.849                          | -                            | 1.185.668.423          |
| Giảm khác                     | 600.400.000                      | 269.526.094                 | -                                         | -                                   | -                            | 869.926.294            |
| <b>Số dư tại 31/12/2008</b>   | <b>168.100.625.211</b>           | <b>50.227.529.262</b>       | <b>39.658.495.492</b>                     | <b>2.779.763.706</b>                | <b>1.799.444.154</b>         | <b>262.565.857.825</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                             |                                           |                                     |                              |                        |
| <b>Số dư tại 31/12/2007</b>   | <b>74.798.413.414</b>            | <b>28.771.677.423</b>       | <b>19.680.654.748</b>                     | <b>1.648.926.979</b>                | <b>1.027.645.274</b>         | <b>125.927.317.838</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>         | <b>10.907.087.718</b>            | <b>4.460.913.403</b>        | <b>3.090.231.612</b>                      | <b>275.754.846</b>                  | <b>189.372.000</b>           | <b>18.923.359.579</b>  |
| Khấu hao trong năm            | 10.907.087.718                   | 4.460.913.403               | 3.090.231.612                             | 275.754.846                         | 189.372.000                  | 18.923.359.579         |
| <b>Giảm trong năm</b>         | <b>329.679.680</b>               | <b>314.288.645</b>          | <b>60.518.271</b>                         | <b>64.031.849</b>                   | <b>-</b>                     | <b>768.518.445</b>     |
| Thanh lý, nhượng bán          | 199.536.680                      | 75.887.551                  | 60.518.271                                | 64.031.849                          | -                            | 399.974.351            |
| Giảm khác                     | 130.143.000                      | 238.401.094                 | -                                         | -                                   | -                            | 368.544.094            |
| <b>Số dư tại 31/12/2008</b>   | <b>85.375.821.452</b>            | <b>32.918.302.181</b>       | <b>22.710.368.089</b>                     | <b>1.860.649.976</b>                | <b>1.217.017.274</b>         | <b>144.082.158.972</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                             |                                           |                                     |                              |                        |
| <b>Tại 31/12/2007</b>         | <b>92.274.582.214</b>            | <b>20.256.481.137</b>       | <b>14.906.432.326</b>                     | <b>524.345.196</b>                  | <b>709.670.497</b>           | <b>128.671.511.370</b> |
| <b>Tại 31/12/2008</b>         | <b>82.724.803.759</b>            | <b>17.309.227.445</b>       | <b>16.948.127.403</b>                     | <b>919.113.730</b>                  | <b>582.426.880</b>           | <b>118.483.698.853</b> |

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá trị máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý với nguyên giá là 33.963.153.042 đồng đã khấu hao hết tại ngày 31/12/2008 nhưng vẫn còn đang sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                            |                      |
| Số dư tại 31/12/2007          | 3.581.259.909               | 76.559.262                 | 3.657.819.171        |
| Tăng trong năm                | -                           | 1.201.000.000              | 1.201.000.000        |
| Mua trong năm                 | -                           | 1.201.000.000              | 1.201.000.000        |
| <b>Số dư tại 31/12/2008</b>   | <b>3.581.259.909</b>        | <b>1.277.559.262</b>       | <b>4.858.819.171</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                            |                      |
| Số dư tại 31/12/2007          | 1.291.258.977               | 47.999.466                 | 1.339.258.443        |
| Khấu hao trong năm            | -                           | 98.445.636                 | 98.445.636           |
| <b>Số dư tại 31/12/2008</b>   | <b>1.291.258.977</b>        | <b>146.445.102</b>         | <b>1.437.704.079</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                            |                      |
| Tại 31/12/2007                | 2.290.000.932               | 28.559.796                 | 2.318.560.728        |
| <b>Tại 31/12/2008</b>         | <b>2.290.000.932</b>        | <b>1.131.114.160</b>       | <b>3.421.115.092</b> |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                           | 31/12/2008<br>VND      | 31/12/2007<br>VND     |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công trình mở rộng kho Gas Đình Vũ        | 88.606.530.014         | 31.813.526.221        |
| Nhà văn phòng chi nhánh Gas tại Huế       | 3.367.330.909          | -                     |
| Công trình Hyosung Việt Nam               | 2.293.498.367          | -                     |
| Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ        | 2.758.887.990          | 170.832.881           |
| Công trình kho LPG DongBang               | -                      | 1.702.744.473         |
| Kho LPG Công ty may Sông Hồng             | -                      | 237.997.139           |
| Kho LPG Công ty Nhôm Huyndai              | 1.459.308.323          | 1.745.895.274         |
| Kho LPG Công ty TNHH Đô Thành             | -                      | 445.011.150           |
| Bồn LPG 20 tấn tại Thượng Lý              | -                      | 362.168.155           |
| Công trình kho LPG tại Đà Nẵng (Tiền Đất) | 3.367.330.909          | 239.186.242           |
| Các công trình khác                       | 290.200.092            | 952.037.175           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>102.143.086.604</b> | <b>37.669.398.710</b> |

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                             | Tỷ lệ sở hữu (%) | 31/12/2008<br>VND     | 31/12/2007<br>VND     |
|-----------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH cơ khí Gas PMG | 51%              | 11.487.708.826        | 11.487.708.826        |
| <b>Cộng</b>                 |                  | <b>11.487.708.826</b> | <b>11.487.708.826</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                                 | 31/12/2008 |                       | 31/12/2007 |                       |
|-------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                 | Tỷ lệ (%)  | VND                   | Tỷ lệ (%)  | VND                   |
| Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (i) | 23         | 20.280.374.426        | 23         | 20.280.374.426        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>23</b>  | <b>20.280.374.426</b> | <b>23</b>  | <b>20.280.374.426</b> |

(i) Đầu tư vào Công ty liên kết thể hiện giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn - Petrolimex với tỷ lệ góp vốn tương ứng với quyền biểu quyết tại 31/12/2008 là 23% (tại 31/12/2007 là 23%).

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

|                                                      | 31/12/2008            | 31/12/2007            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| Đầu tư cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán | 31.810.597.726        | 30.166.532.045        |
| Đầu tư dài hạn khác                                  | 12.700.194.817        | 3.415.746.237         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>44.510.792.543</b> | <b>33.582.278.282</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn         | (27.404.926.000)      | -                     |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>17.105.866.543</b> | <b>33.582.278.282</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                               | Tiền thuê đất         | Vô bình gas            | Chi phí khác       | Cộng                   |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                               | VND                   | VND                    | VND                | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2007</b>    | <b>24.214.659.310</b> | <b>109.401.220.518</b> | -                  | <b>133.615.879.828</b> |
| Tăng trong năm                | 686.091.605           | 889.125.670.404        | 1.440.938.325      | 891.252.700.334        |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (592.981.628)         | (194.242.456.340)      | (1.028.205.803)    | (195.863.643.771)      |
| Giảm khác                     | -                     | (698.916.926.413)      | -                  | (698.916.926.413)      |
| <b>Tại ngày 31/12/2008</b>    | <b>24.307.769.287</b> | <b>105.367.508.169</b> | <b>412.732.522</b> | <b>130.088.009.978</b> |

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê đất ký ngày 01 tháng 09 năm 2006 giữa Công ty với Công ty liên doanh TNHH phát triển Đình Vũ. Theo hợp đồng, Công ty thực hiện thuê 3 ha (30.000m<sup>2</sup>) để xây dựng kho Đình Vũ, khu đất có ký hiệu Cn 5.2B, thời hạn thuê 488 tháng đến hết ngày 02/04/2047 với đơn giá thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 51,5 USD/m<sup>2</sup> và tổng giá trị hợp đồng thuê đất là 1.545.000,00 USD. Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất trong năm 2006, 2008. Công ty thực hiện phân bổ chi phí thuê đất vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

**14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                                                                                   | 31/12/2008         | 31/12/2007         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                   | VND                | VND                |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                            | <b>775.637.685</b> | <b>775.637.685</b> |
| Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | (775.637.685)      | -                  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                             | <b>-</b>           | <b>775.637.685</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-D***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                      | 31/12/2008            | 31/12/2007            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Chi nhánh Hà Thành (i) | 35.631.474.316        | 6.512.273.311         |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (ii)                 | 21.000.000.000        | 6.378.926.689         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>56.631.474.316</b> | <b>12.891.200.000</b> |

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Chi nhánh Hà Thành là số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 122/2008/0001021 ngày 18 tháng 07 năm 2008 hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam là số dư nợ gốc của hợp đồng Hạn mức tín dụng 180 tỷ ngày 24 tháng 10 năm 2008. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2008           | 31/12/2007            |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.264.839.925        | 9.772.610.879         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 990.298.138          | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | 3.376.126.925         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 276.872.243          | 170.429.439           |
| Các loại thuế khác         | -                    | 1.839.495             |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.532.010.306</b> | <b>13.321.006.738</b> |

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                    | 31/12/2008            | 31/12/2007            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Tiền ký cược vỏ bình gas nhận được | 92.255.782.982        | 62.162.026.079        |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác  | -                     | 494.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>92.255.782.982</b> | <b>62.656.026.079</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính<br>VND | Quỹ khen<br>thưởng phúc<br>lợi<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 31/12/2006</b> | <b>200.000.000.000</b>              | <b>27.500.000.000</b>          | <b>(45.570.000)</b>    | <b>73.678.959.322</b>           | <b>7.157.000.000</b>                | <b>2.246.248.869</b>                  | <b>27.034.655.102</b>                          | <b>337.571.293.293</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>       | <b>50.000.000.000</b>               | <b>116.662.500.000</b>         | <b>-</b>               | <b>9.834.655.102</b>            | <b>600.000.000</b>                  | <b>4.600.000.000</b>                  | <b>44.794.463.867</b>                          | <b>226.491.618.969</b> |
| Tăng vốn                    | 50.000.000.000                      | 116.662.500.000                | -                      | -                               | -                                   | -                                     | -                                              | 166.662.500.000        |
| Lợi nhuận trong năm         | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                   | -                                     | 44.794.463.867                                 | 44.794.463.867         |
| Phân phối cho các quỹ       | -                                   | -                              | -                      | 9.834.655.102                   | 600.000.000                         | 4.600.000.000                         | -                                              | 15.034.655.102         |
| <b>Giảm trong năm</b>       | <b>-</b>                            | <b>-</b>                       | <b>-</b>               | <b>-</b>                        | <b>-</b>                            | <b>3.651.546.468</b>                  | <b>27.034.655.102</b>                          | <b>30.686.201.570</b>  |
| Trả cổ tức cho cổ công      | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                   | -                                     | 12.000.000.000                                 | 12.000.000.000         |
| Phân phối cho các quỹ       | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                   | -                                     | 15.034.655.102                                 | 15.034.655.102         |
| Giảm khác                   | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                   | 3.651.546.468                         | -                                              | 3.651.546.468          |
| <b>Số dư tại 31/12/2007</b> | <b>250.000.000.000</b>              | <b>144.162.500.000</b>         | <b>(45.570.000)</b>    | <b>83.513.614.424</b>           | <b>7.757.000.000</b>                | <b>3.194.702.401</b>                  | <b>44.794.463.867</b>                          | <b>533.376.710.692</b> |
| <b>Số dư tại 31/12/2007</b> | <b>250.000.000.000</b>              | <b>144.162.500.000</b>         | <b>(45.570.000)</b>    | <b>83.513.614.424</b>           | <b>7.757.000.000</b>                | <b>3.194.702.401</b>                  | <b>44.794.463.867</b>                          | <b>533.376.710.692</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>       | <b>-</b>                            | <b>-</b>                       | <b>-</b>               | <b>9.405.261.867</b>            | <b>500.000.000</b>                  | <b>4.466.000.000</b>                  | <b>673.152.144</b>                             | <b>15.044.414.011</b>  |
| Lợi nhuận trong năm         | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                   | -                                     | 673.152.144                                    | 673.152.144            |
| Tăng khác                   | -                                   | -                              | -                      | 9.405.261.867                   | 500.000.000                         | 4.466.000.000                         | -                                              | 14.371.261.867         |
| <b>Giảm trong năm</b>       | <b>-</b>                            | <b>-</b>                       | <b>-</b>               | <b>-</b>                        | <b>-</b>                            | <b>5.130.490.635</b>                  | <b>44.794.463.867</b>                          | <b>49.924.954.502</b>  |
| Giảm khác                   | -                                   | -                              | -                      | -                               | -                                   | 5.130.490.635                         | 44.794.463.867                                 | 49.924.954.502         |
| <b>Số dư tại 31/12/2008</b> | <b>250.000.000.000</b>              | <b>144.162.500.000</b>         | <b>(45.570.000)</b>    | <b>92.918.876.291</b>           | <b>8.257.000.000</b>                | <b>2.530.211.766</b>                  | <b>673.152.144</b>                             | <b>498.496.170.201</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**18.1 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****Vốn Điều lệ**

Tại ngày 31/12/2008 và 31/12/2007 vốn Điều lệ đã góp đủ như sau :

| Tên cổ đông                    | Theo giấy phép<br>Kinh doanh |            | Vốn đã góp             |                        |
|--------------------------------|------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                          | Tỷ lệ<br>% | 31/12/2008<br>VND      | 31/12/2007<br>VND      |
| Tổng công ty Xăng dầu Việt nam | 130.907.000.000              | 52,36      | 130.907.000.000        | 130.907.000.000        |
| Các cổ đông khác               | 119.093.000.000              | 47,64      | 119.093.000.000        | 119.093.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>250.000.000.000</b>       | <b>100</b> | <b>250.000.000.000</b> | <b>250.000.000.000</b> |

**19. CỔ TỨC**

Trong năm 2008, Công ty chưa có kế hoạch chi trả cổ tức.

**20. DOANH THU**

|                               | Năm 2008<br>VND          | Năm 2007<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán gas và phụ kiện | 1.663.128.670.888        | 1.462.849.272.404        |
| Doanh thu dịch vụ khác        | 7.181.644.835            | 6.655.905.684            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.670.310.315.723</b> | <b>1.469.505.178.088</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2008<br>VND          | Năm 2007<br>VND          |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán gas và phụ kiện     | 1.490.020.549.024        | 1.282.345.171.304        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.070.351.489           | 4.872.912.571            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.500.090.900.513</b> | <b>1.287.218.083.875</b> |

**22. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                            | Năm 2008<br>VND       | Năm 2007<br>VND       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 12.131.661.496        | 11.207.817.514        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 2.360.867.203         | 288.183.561           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 11.924.150.230        | 9.772.473.779         |
| Lãi bán hàng trả chậm                      | 1.389.482.952         | 1.154.670.711         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 1.912.135.291         | 827.538.274           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>29.718.297.172</b> | <b>23.250.683.839</b> |

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                   | Năm 2008<br>VND       | Năm 2007<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                      | 5.521.392.167         | 4.164.140.576         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 28.932.950.370        | 10.976.531.976        |
| Chi phí hoạt động tài chính khác  | 18.164.331.688        | 4.027.360.670         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>52.618.674.225</b> | <b>19.168.033.222</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                             | 31/12/2008           | 31/12/2007            |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                  | VND                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b> |                      |                       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                 | <b>1.923.499.102</b> | <b>52.155.183.672</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                    |                      |                       |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                               | 2.359.719.240        | 288.183.561           |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                 | 980.196.057          | 5.567.566.373         |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                   | <b>543.975.919</b>   | <b>57.434.566.484</b> |
| Thuế suất                                                   | 14%                  | 14%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>                       | <b>474.709.273</b>   | <b>8.040.839.308</b>  |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại</b>                               | <b>775.637.685</b>   | <b>(680.119.503)</b>  |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp của 04 công ty: Văn phòng Công ty Gas Petrolimex, Công ty TNHH Gas Hải Phòng, Công ty TNHH Gas Đà Nẵng, và Công ty TNHH Gas Cần Thơ. Trong năm 2008, do kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Gas Sài Gòn bị lỗ nên công ty không xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                | 31/12/2008  | 31/12/2007     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
|                                                                                | VND         | VND            |
| Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu                                            | 673.152.144 | 44.794.463.867 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản | 24.997.060  | 23.328.767     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 27          | 1.920          |

**26. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Khoản cam kết thực hiện mở rộng sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật theo kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt trong năm 2007 vẫn được thực hiện trong năm 2008.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX**

775 Đường Giải Phóng, Quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                                                     | <b>Năm 2008</b> | <b>Năm 2007</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                     | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| <i>Giao dịch với Tổng công ty Xăng dầu và các đơn vị thành viên</i> |                 |                 |
| Bán hàng cho các đơn vị thành viên Tổng Công ty Xăng dầu            | 304.443.313.501 | 264.896.021.489 |
| Nhận vốn góp cổ phần từ Tổng công ty Xăng dầu                       | -               | 87.707.690.000  |
| Trả Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam về cổ tức và nợ 2006             | -               | 95.198.720.930  |
| <i>Giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết</i>              |                 |                 |
| Cho Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex vay                 | -               | 4.000.000.000   |
| Nhận lại tiền vay từ Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex    | 23.000.000.000  | 12.700.000.000  |

**Số dư với các bên liên quan:**

|                                                                 | <b>31/12/2008</b> | <b>31/12/2007</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <i>Số dư với Tổng Công ty Xăng dầu và các đơn vị thành viên</i> |                   |                   |
| Phải trả Tổng Công ty Xăng dầu                                  | -                 | 300.000           |
| Phải thu các đại lý trong Tổng Công ty về tiền hàng hóa         | 27.612.768.183    | 11.054.167.198    |
| <i>Số dư với các Công ty con, Công ty liên kết</i>              | -                 | -                 |
| Vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex      | 20.280.374.426    | 20.280.374.426    |
| Cho Công ty Cổ Phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex vay             | -                 | 23.000.000.000    |

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp cho việc trình bày Báo cáo tài chính năm nay.

\*\*\*\*\*